



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Khái quát chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 09/6/2006 của UBND Tp. Hà Nội về việc chuyển Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012995 ngày 30/6/2006, thay đổi lần thứ ba số 0100105493 ngày 20/6/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **34.000.000.000 đồng** (Ba mươi tư tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Đối tượng góp vốn	Tỉ lệ
Vốn Ngân sách Nhà nước (do Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng đô thị đại diện quản lý)	39,86%
Các cổ đông khác	60,14%

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là xây dựng các công trình; kinh doanh khách sạn, dịch vụ; cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính: Số 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015; kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2015 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 04 đến 30 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2015 và tới ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Tiến Đạt	Chủ tịch
Ông Ngô Xuân Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Tạ Viết Bình	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Vương Đức Cường	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Trần Ngọc Quân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thanh Thủy	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Vương Đức Cường	Giám đốc	
Ông Ngô Xuân Quỳnh	Phó Giám đốc	
Ông Tạ Việt Bình	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Quang Chung	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/6/2015

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015; kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện xác xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc



Vương Đức Cường



Số: 151141/BCKT- AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội (sau đây viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/3/2016, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016



**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
 & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kiểm toán viên

Vũ Khánh Linh

Số CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Phó Giám đốc

Vũ Khắc Chuyển

Số CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 đ	01/01/2015 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.517.192.510	77.379.489.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	42.103.851.705	18.061.982.817
1. Tiền	111		23.103.851.705	8.061.982.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.571.937.172	42.590.165.575
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	53.879.562.673	41.349.724.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.854.745.000	1.419.682.239
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	203.910.492	187.039.661
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03	(366.280.993)	(366.280.993)
IV. Hàng tồn kho	140		25.841.403.633	16.570.934.692
1. Hàng tồn kho	141	V.07	25.841.403.633	16.570.934.692
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	156.406.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	0	156.406.879
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.831.118.302	49.302.894.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		46.509.899.195	48.790.074.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	32.870.192.966	35.150.368.421
<i>Nguyên giá</i>	222		54.992.291.537	55.167.079.068
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22.122.098.571)	(20.016.710.647)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.639.706.229	13.639.706.229
<i>Nguyên giá</i>	228		13.639.706.229	13.639.706.229
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1.117.422.186	181.823.681
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.117.422.186	181.823.681
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	127.374.000	158.727.600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		280.710.000	280.710.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(153.336.000)	(121.982.400)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		76.422.921	172.268.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	76.422.921	172.268.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171.348.310.812	126.682.384.659

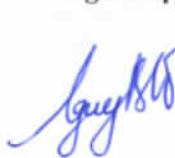
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 đ	01/01/2015 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.002.593.362	57.393.179.491
I. Nợ ngắn hạn	310		100.586.347.362	57.393.179.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	67.512.108.214	28.560.971.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	17.797.280.054	1.265.104.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	1.249.765.877	3.015.768.627
4. Phải trả người lao động	314		979.333.434	505.266.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	4.155.708.000	13.954.489.630
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	2.794.286.523	2.340.098.217
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	4.906.228.390	329.301.145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	0	5.739.634.276
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.191.636.870	1.682.544.834
II. Nợ dài hạn	330		416.246.000	0
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	416.246.000	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.345.717.450	69.289.205.168
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	70.345.717.450	69.289.205.168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.000.000.000	34.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.000.000.000	34.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(80.000.000)	(80.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.188.871.184	30.611.734.411
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.236.846.266	4.757.470.757
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		677.465.757	4.080.005.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.559.380.509	677.465.757
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.348.310.812	126.682.384.659

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dung

Giám đốc



Vương Đức Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 đ	Năm 2014 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	214.165.486.038	204.887.035.379
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		214.165.486.038	204.887.035.379
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	199.595.911.897	192.585.219.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.569.574.141	12.301.815.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	675.623.653	350.532.754
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.353.600	(23.515.200)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.549.082.740	3.681.383.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.664.761.454	8.994.480.377
11. Thu nhập khác	31	VI.6	800.270.980	441.190.359
12. Chi phí khác	32	VI.7	895.500.352	1.288.081.775
13. Lợi nhuận khác	40		(95.229.372)	(846.891.416)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.569.532.082	8.147.588.961
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.798.164.350	2.093.409.062
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.771.367.732	6.054.179.899
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.510,74	1.780,64
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.376,18	1.780,64

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dung

Giám đốc



Vương Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015 đ	Năm 2014 đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	237.996.600.825	194.165.965.797
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(176.960.750.700)	(177.075.250.360)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.773.896.093)	(15.824.992.870)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.869.493.145)	(1.469.686.526)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	931.157.793	422.045.356
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.150.057.541)	(8.283.609.734)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.173.561.139	(8.065.528.337)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.459.838.960)	0
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	659.166.709	357.417.476
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(800.672.251)	357.417.476
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.331.020.000)	(13.392.602.250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.331.020.000)	(13.392.602.250)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.041.868.888	(21.100.713.111)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.061.982.817	39.162.695.928
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	42.103.851.705	18.061.982.817

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Dung

Vương Đức Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 09/6/2006 của UBND Tp. Hà Nội về việc chuyển Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012995 ngày 30/6/2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0100105493 ngày 20/6/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2015: **34.000.000.000 đồng** (Ba mươi tư tỷ đồng).

Các cổ đông góp vốn và tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2015 bao gồm:

Đối tượng góp vốn	Số tiền (đ)	Tỷ lệ
Vốn Ngân sách Nhà nước (do Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng đô thị làm đại diện)	13.552.500.000	39,86%
Các cổ đông khác	20.447.500.000	60,14%
Tổng	34.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm 2015 là xây dựng các công trình; kinh doanh khách sạn, dịch vụ; cho thuê văn phòng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ trông giữ phương tiện;
- Kinh doanh các loại dịch vụ khách sạn (mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước, xông hơi, xoa bóp (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, nhà hàng ăn uống, cắt tóc gội đầu, hàng thủ công mỹ nghệ, không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành xây dựng, thể dục thể thao và vui chơi giải trí;
- Xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị công trình thể dục thể thao và vui chơi giải trí;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và tư vấn pháp luật), lập các dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu, quản lý quá trình thi công xây lắp, quản lý chi phí xây dựng, nghiệm thu công trình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Tư vấn về đầu tư và xây dựng cho các chủ đầu tư trong nước và nước ngoài về giải phóng mặt bằng, đất đai;
- Lập, quản lý và thực hiện dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nhà, kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch, được cho thuê nhà thuộc sở hữu của Công ty (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Xây dựng công trình công cộng, xây dựng công trình nhà ở, xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng (đường xá, cầu cống), xây dựng khác, thi công xây dựng, sửa chữa, tôn tạo các công trình văn hóa di tích lịch sử, đền, chùa, nhà thờ và danh lam thắng cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2015: 129 nhân viên (Ngày 31/12/2014: 124 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty là phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ Lợi nhuận sau thuế.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo Tài Chính".

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)**

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: giá gốc nguyên liệu, vật liệu bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)****5.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc:	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị:	8 - 15 năm
Phương tiện, vận tải truyền dẫn:	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí mua bảo hiểm tòa nhà và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước chi phí công trình - là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho khách hàng hoặc đã hoàn thành dịch vụ và chuyển giao cho khách hàng nhưng một phần trong số đó Công ty chưa thực hiện được.

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 04 điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; Và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 04 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản ký quỹ, ký cược, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
Tiền	23.103.851.705	8.061.982.817
Tiền mặt	29.647.703	237.706.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.074.204.002	7.824.276.741
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	21.480.620.636	6.941.381.661
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	1.572.909.049	882.895.080
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	20.674.317	0
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	19.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	19.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	42.103.851.705	18.061.982.817

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	280.710.000	(153.336.000)	280.710.000	(121.982.400)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	280.710.000	(153.336.000)	280.710.000	(121.982.400)
Cộng	280.710.000	(153.336.000)	280.710.000	(121.982.400)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	53.879.562.673	366.280.993	41.349.724.668	366.280.993
Ban Quản lý Dự án Quận Đống Đa	16.124.453.000	0	12.606.650.000	0
Ban Quản lý Dự án Quận Tây Hồ	15.663.238.000	0	0	0
Cục Công nghệ tin học - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6.011.852.113	0	0	0
Ban Quản lý Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội	4.151.521.000	0	4.670.246.955	0
Công ty TNHH Phát triển Khu đô thị Nam Thăng Long	3.451.547.974	0	2.791.546.383	0
Ban Quản lý dự án thuộc nguồn vốn Ngân sách cấp	2.836.855.830	0	2.836.855.830	0
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	1.825.556.763	0	5.954.371.750	0
Khách hàng khác	3.814.537.993	366.280.993	12.490.053.750	366.280.993
Cộng	53.879.562.673	366.280.993	41.349.724.668	366.280.993
b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	1.825.556.763	0	5.954.371.750	0
Cộng	1.825.556.763	0	5.954.371.750	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.854.745.000	0	1.419.682.239	0
<i>Công ty CP Phát triển Xây dựng Đông Á</i>	635.235.000	0	635.235.000	0
<i>Công ty TNHH Sản xuất thương mại Thành Tiến</i>	483.000.000	0	0	0
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư xây dựng Phú Thành</i>	200.785.000	0	0	0
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư & Xây dựng CDCC</i>	200.000.000	0	200.000.000	0
<i>Công ty Cổ phần Phúc Lâm Việt Nam</i>	175.725.000	0	0	0
<i>Công ty TNHH Việt Đức</i>	100.000.000	0	0	0
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình</i>	60.000.000	0	0	0
<i>Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam - CN Hà Nội</i>	0	0	262.140.000	0
<i>Công ty Cổ phần PCCC & Chuyển giao công nghệ Phương Đông</i>	0	0	200.000.000	0
<i>Nhà cung cấp khác</i>	0	0	122.307.239	0
Cộng	1.854.745.000	0	1.419.682.239	0

5. Phải thu khác

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác ngắn hạn	203.910.492	0	187.039.661	0
<i>Tạm ứng</i>	72.041.100	0	168.292.883	0
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	32.072.222	0	15.615.278	0
<i>Phải thu về thuế thu nhập cá nhân</i>	74.762.170	0	0	0
<i>Chi phí phát hành cổ phiếu</i>	25.035.000	0	0	0
<i>Phải thu khác</i>	0	0	3.131.500	0
Cộng	203.910.492	0	187.039.661	0

6. Nợ xấu

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	366.280.993	0	366.280.993	0
<i>BQL dự án Giao thông đô thị Hà Nội</i>	275.852.993	0	275.852.993	0
<i>Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội</i>	90.428.000	0	90.428.000	0
Cộng	366.280.993	0	366.280.993	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.841.403.633	0	16.570.934.692	0
Cộng	25.841.403.633	0	16.570.934.692	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015: 0 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015: 0 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2015	45.060.903.221	5.125.582.622	1.346.981.545	352.323.568	3.281.288.112	55.167.079.068
- Mua trong năm	0	781.818.182	0	0	0	781.818.182
- Giảm khác	(956.605.713)	0	0	0	0	(956.605.713)
Tại 31/12/2015	44.104.297.508	5.907.400.804	1.346.981.545	352.323.568	3.281.288.112	54.992.291.537
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	13.447.820.506	1.792.676.771	1.346.981.545	342.156.857	3.087.074.968	20.016.710.647
- Khấu hao trong năm	1.511.532.841	518.880.951	0	6.036.364	68.937.768	2.105.387.924
Tại 31/12/2015	14.959.353.347	2.311.557.722	1.346.981.545	348.193.221	3.156.012.736	22.122.098.571
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	31.613.082.715	3.332.905.851	0	10.166.711	194.213.144	35.150.368.421
Tại 31/12/2015	29.144.944.161	3.595.843.082	0	4.130.347	125.275.376	32.870.192.966

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 31/12/2015 nhưng vẫn còn sử dụng: 4.666.951.444 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2015 chờ thanh lý: 0 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không phát sinh.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	13.639.706.229	13.639.706.229
Tăng do mua sắm	0	0
Tại ngày 31/12/2015	13.639.706.229	13.639.706.229
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	0	0
Tăng trong năm	0	0
Tại ngày 31/12/2015	0	0
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	13.639.706.229	13.639.706.229
Tại ngày 31/12/2015	13.639.706.229	13.639.706.229

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘIĐịa chỉ: 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 04. 3853 2806 Fax: 04. 3856 2044

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
b. Xây dựng cơ bản dở dang	1.117.422.186	181.823.681
<i>Cải tạo khu nhà văn phòng</i>	<i>1.117.422.186</i>	<i>181.823.681</i>
Cộng	1.117.422.186	181.823.681

13. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
b. Chi phí trả trước dài hạn	76.422.921	172.268.765
<i>Chi phí bảo hiểm tòa nhà 101 Láng Hạ</i>	<i>46.500.000</i>	<i>82.500.000</i>
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	<i>29.922.921</i>	<i>89.768.765</i>
Cộng	76.422.921	172.268.765

16. Phải trả người bán

	31/12/2015 (đ)		01/01/2015 (đ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	67.512.108.214	67.512.108.214	28.560.971.458	28.560.971.458
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng HDT Hà Nội	20.148.790.610	20.148.790.610	775.500	775.500
Công ty CP Phát triển Xây dựng Sông Lô	5.951.733.591	5.951.733.591	0	0
Công ty Cổ phần thép Trung Anh	4.584.758.475	4.584.758.475	0	0
Công ty CP Mê Kông JMC	2.993.826.000	2.993.826.000	0	0
DNTN Thành Nam - Đan Phượng	2.681.987.000	2.681.987.000	140.263.200	140.263.200
Tổng Công ty ĐT PT hạ tầng đô thị - UDIC	2.232.663.000	2.232.663.000	2.411.456.500	2.411.456.500
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Tân Việt	2.050.896.485	2.050.896.485	1.003.195.050	1.003.195.050
Các nhà cung cấp khác	26.867.453.053	26.867.453.053	25.005.281.208	25.005.281.208
Cộng	67.512.108.214	67.512.108.214	28.560.971.458	28.560.971.458
b. Phải trả người bán là bên liên quan				
Tổng công ty ĐT PT hạ tầng đô thị - UDIC	2.232.663.000	2.232.663.000	2.411.456.500	2.411.456.500
Cộng	2.232.663.000	2.232.663.000	2.411.456.500	2.411.456.500

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn	17.797.280.054	1.265.104.504
Ban Quản lý Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội	12.215.000.000	0
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Đô thị UDIC	2.879.224.122	193.811.173
Global Toserco Limited	2.703.055.932	0
Ban Quản lý dự án quận Hai Bà Trưng	0	1.070.000.000
Khách hàng khác	0	1.293.331
Cộng	17.797.280.054	1.265.104.504
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Đô thị UDIC	2.879.224.122	193.811.173
Cộng	2.879.224.122	193.811.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	đ	trong năm (đ)	trong năm (đ)	đ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.688.339.730	21.452.798.011	22.222.677.083	918.460.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.327.428.897	1.798.164.350	2.869.493.145	256.100.102
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(156.406.879)	494.845.285	263.233.289	75.205.117
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2.077.863.362	2.077.863.362	0
Các loại thuế khác	0	11.000.000	11.000.000	0
Cộng	2.859.361.748	25.823.671.008	27.433.266.879	1.249.765.877

(*) Thuế TNCN nộp thừa trình bày trên Chỉ tiêu 153 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước tại 01/01/2015

19. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí	4.155.708.000	13.954.489.630
Nhà di dân Xuân La	4.155.708.000	1.742.169.312
Nhà di dân Hoàng Cầu	0	8.812.080.115
Ủy ban nhân dân phường Tương Mai	0	1.576.030.977
Hồ CX 1	0	942.000.000
Nhà di dân Đồng Tàu	0	564.896.777
Hồ CX 2	0	306.500.000
HTX Việt Triều	0	10.812.449
Cộng	4.155.708.000	13.954.489.630

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	2.794.286.523	2.340.098.217
Cộng	2.794.286.523	2.340.098.217

21. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.906.228.390	329.301.145
Giá trị quyền sử dụng đất của 2 tầng hầm tại khu đất 101 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội ghi giảm theo Công văn số 1063/UBND-KT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ngày 14/12/2010	12.057.453	10.685.144
Phải trả về thuế TNCN nộp thừa theo quyết toán 2009-2012	4.783.028.563	0
Phải trả về thuế TNCN nộp thừa theo quyết toán năm 2014	80.984.466	308.616.001
Phải trả khác	30.157.908	0
	0	10.000.000
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	416.246.000	0
Cộng	5.322.474.390	329.301.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Dự phòng phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn		
Quyền sử dụng đất (*)	0	5.739.634.276
Cộng	0	5.739.634.276

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của 2 tầng hầm tại khu đất 101 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội ghi giảm theo Công văn số 1063/UBND-KT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ngày 14/12/2010.

25. Vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đ				
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	34.000.000.000	(80.000.000)	29.400.898.432	13.972.688.877	77.293.587.309
Lãi trong năm trước	0	0	0	6.054.179.899	6.054.179.899
Phân phối lợi nhuận	0	0	1.210.835.980	(15.269.398.019)	(14.058.562.039)
Số dư cuối năm trước; Số dư đầu năm nay	34.000.000.000	(80.000.000)	30.611.734.411	4.757.470.757	69.289.205.168
Lãi trong năm nay	0	0	0	5.771.367.732	5.771.367.732
Phân phối lợi nhuận	0	0	577.136.773	(5.291.992.223)	(4.714.855.450)
Số dư cuối năm nay	34.000.000.000	(80.000.000)	31.188.871.184	5.236.846.266	70.345.717.450

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	13.552.500.000	13.552.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	20.447.500.000	20.447.500.000
Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Vốn góp đầu kỳ	34.000.000.000	34.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	34.000.000.000	34.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.080.005.000	13.392.602.250

d - Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	31.188.871.184	30.611.734.411

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
a. Doanh thu	214.165.486.038	204.887.035.379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.205.962.372	12.830.210.368
Doanh thu xây lắp	194.959.523.666	192.056.825.011
Cộng	214.165.486.038	204.887.035.379

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.633.998.784	5.795.592.415
Giá vốn xây lắp	187.961.913.113	186.789.627.494
Cộng	199.595.911.897	192.585.219.909

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	675.623.653	350.532.754
Cộng	675.623.653	350.532.754

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	31.353.600	(23.515.200)
Cộng	31.353.600	(23.515.200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Chi phí nhân viên	5.724.321.587	4.656.814.415
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.278.635	165.124.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.191.322	92.536.257
Thuế, phí, lệ phí	502.570.354	95.267.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.408.182	278.873.473
Chi phí bằng tiền khác	782.312.660	1.023.814.828
Hoàn nhập dự phòng	0	(2.631.047.740)
Cộng	7.549.082.740	3.681.383.047

6. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Thu thanh lý thép theo Biên bản kiểm tra thuế 2013 -2014	595.304.546	0
Các khoản công nợ phải trả không xác định được nhà cung cấp	194.503.795	104.055.970
Hoàn nhập chi phí trích trước các năm trước	0	332.084.828
Các khoản khác	10.462.639	5.049.561
Cộng	800.270.980	441.190.359

7. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Chi thanh lý thép theo Biên bản kiểm tra thuế 2013 -2014	595.304.546	0
Chi phí xây dựng không được quyết toán vào giá trị công trình	227.192.123	993.028.515
Phạt vi phạm thủ tục thuế, hành chính khác	73.003.683	295.053.260
Cộng	895.500.352	1.288.081.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 đ	Năm 2014 đ
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.569.532.082	8.147.588.961
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b-c)	(505.979.829)	1.367.906.775
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	(505.979.829)	1.367.906.775
- Điều chỉnh các khoản chi phí đã được tính thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế	(1.086.276.572)	0
- Thủ lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	280.100.937	133.516.000
- Chi phí xây dựng công trình Trường mầm non Trung Liệt không được quyết toán vào giá trị công trình	227.192.123	0
- Phạt vi phạm về thủ tục thuế, vi phạm hành chính khác	73.003.683	120.595.000
- Chi phí các hóa đơn của doanh nghiệp đã bỏ trốn theo thông báo của Cục thuế	0	120.767.260
- Chi phí quản lý tòa nhà 101 Láng Hạ không được quyết toán vào giá trị công trình	0	993.028.515
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	7.063.552.253	9.515.495.736
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.553.981.495	2.093.409.062
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế	244.182.855	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.798.164.350	2.093.409.062

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 đ	Năm 2014 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.594.325.230	95.831.651.780
Chi phí nhân công	52.093.414.365	46.863.488.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.105.387.924	2.092.357.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.773.458.978	25.054.542.953
Chi phí khác bằng tiền	3.076.668.317	3.742.452.555
Cộng	216.643.254.814	173.584.493.155

10.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 đ	Năm 2014 đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.771.367.732	6.054.179.899
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.136.517.282	6.054.179.899
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.400.000	3.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.510,74	1.780,64

10.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015 đ	Năm 2014 đ
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.771.367.732	6.054.179.899
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.136.517.282	6.054.179.899
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.400.000	3.400.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	3.732.450	3.400.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.376,18	1.780,64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản (điểm)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	421.038.517
Đồng	-100	(421.038.517)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+100	180.619.828
Đồng	-100	(180.619.828)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm đ	Trên 1 năm đ	Tổng cộng đ
Tại ngày 01/01/2015			
Phải trả người bán	28.560.971.458	0	28.560.971.458
Chi phí phải trả	13.954.489.630	0	13.954.489.630
Cộng	42.515.461.088	0	42.515.461.088
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán	67.512.108.214	0	67.512.108.214
Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	416.246.000	416.246.000
Chi phí phải trả	4.155.708.000	0	4.155.708.000
Cộng	71.667.816.214	0	72.084.062.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	Giá trị (đ)	Dự phòng (đ)	(đ)	(đ)
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.103.851.705	0	18.061.982.817	0	42.103.851.705	18.061.982.817
Phải thu khách hàng	53.879.562.673 (366.280.993)		41.349.724.668 (366.280.993)		53.513.281.680	40.983.443.675
Phải thu khác	32.072.222	0	18.746.778	0	32.072.222	18.746.778
Đầu tư tài chính dài hạn	280.710.000 (153.336.000)		280.710.000 (121.982.400)		127.374.000	158.727.600
Cộng	96.296.196.600 (519.616.993)		59.711.164.263 (488.263.393)		95.776.579.607	59.222.900.870
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	67.512.108.214	0	28.560.971.458	0	67.512.108.214	28.560.971.458
Ký quỹ, ký cược dài hạn	416.246.000	0	0	0	416.246.000	0
Chi phí phải trả	4.155.708.000	0	13.954.489.630	0	4.155.708.000	13.954.489.630
Cộng	72.084.062.214	0	42.515.461.088	0	72.084.062.214	42.515.461.088

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không phát sinh giao dịch yêu cầu phải có thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2015 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tên giao dịch: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng đô thị (UDIC);

Địa chỉ: Số 27 Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: đ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
				Tăng	Giảm	
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng đô thị (UDIC) làm đại diện	Công ty mẹ	Góp vốn	13.552.500.000	0	0	13.552.500.000
		Phải trả về hoạt động mua hàng	2.411.456.500	4.988.229.500	5.167.023.000	2.232.663.000
		Nhận ứng trước hợp đồng xây dựng	193.811.173	4.222.062.507	1.536.649.558	2.879.224.122
		Phải thu về hợp đồng xây dựng	5.954.371.750	3.454.409.953	7.583.224.940	1.825.556.763
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Lương, Thù lao	0	1.331.554.273	1.331.554.273	0

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đ

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xây lắp	194.959.523.666	187.961.913.113	6.997.610.553
Cho thuê bất động sản	16.643.681.394	9.416.817.312	7.226.864.082
Kinh doanh dịch vụ khách sạn	1.842.280.978	1.933.224.199	(90.943.221)
Cho thuê cầu tháp	720.000.000	283.957.273	436.042.727
Cộng	214.165.486.038	199.595.911.897	14.569.574.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Doanh thu thuần của hoạt động xây lắp chiếm tỷ lệ 91% Tổng doanh thu thuần trong năm. Các công trình xây lắp đều thuộc địa bàn thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Ghi chú
Trên bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	18.746.778	187.039.661	Chuyển số dư Tạm ứng từ Chi tiêu Tài sản ngắn hạn khác sang Chi tiêu Phải thu ngắn hạn khác
Tài sản ngắn hạn khác	168.292.883	0	
Quỹ đầu tư phát triển	19.617.269.663	30.611.734.411	Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ dự phòng tài chính	10.994.464.748		

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

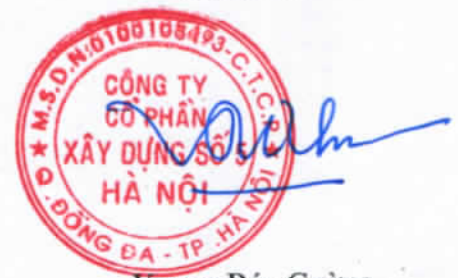


Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dung

Giám đốc



Vương Đức Cường